

# Nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng thương mại: Nghiên cứu điển hình tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Nguyễn Nam Anh

Ban Khách hàng Doanh nghiệp lớn Phía Bắc, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Ngày nhận: 01/08/2022

Ngày nhận bản sửa: 17/08/2022

Ngày duyệt đăng: 22/08/2022

*Tóm tắt: Năng lực tài chính là tiêu chí rất quan trọng để đánh giá “sức mạnh” của một doanh nghiệp. Bài nghiên cứu tập trung đánh giá năng lực tài chính của ngân hàng thương mại thông qua các chỉ tiêu tài chính liên quan tới nguồn vốn, thu nhập, khả năng sinh lời, chất lượng tài sản, quy mô thị phần và khả năng thanh khoản với nghiên cứu điển hình tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB). Bài viết sử dụng một số phương pháp phân tích để so sánh năng lực tài chính của VCB với một số ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước chi phối khác trong giai đoạn 2019- 2021, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu về năng lực tài chính của VCB. Cụ thể, VCB đang đứng ở vị trí thứ hai trong 3 ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước về năng*

## **Improve financial capacity of commercial banks: Case study at Joint stock commercial bank for foreign trade of Vietnam**

**Abstract:** Financial capacity is a very important factor to evaluate the “strength” of an enterprise. The study focuses on assessing financial capacity of commercial banks using financial indicators related to capital, income, profitability, asset quality, market share size and liquidity with a case study at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VCB). The research employs qualitative method to analyse strengths and weaknesses in financial capacity of VCB in compared with other state owned commercial banks. Specifically, VCB ranked the second among the three State-owned commercial banks in terms of financial capacity based on six selected groups of norms. VCB has advantages compared to the other two State-owned commercial banks in terms of groups of norms related to profitability, asset quality and liquidity. However, VCB still has some limitations when it comes to groups of norms related to capital, income and market share size. Therefore, the author proposes some policy recommendations in order to improve the financial capacity of VCB in the coming period.

**Keywords:** Financial capacity, Competitive capacity, commercial bank.

Nguyen, Nam Anh

Email: anhnn5.ho@vietcombank.com.vn

Northern Large Corporate Banking Department - Head Office, Joint stock Bank for Foreign Trade of Viet Nam

*lực tài chính nếu dựa theo 6 nhóm chỉ tiêu được lựa chọn. VCB có lợi thế so với hai ngân hàng còn lại về các nhóm chỉ tiêu liên quan đến khả năng sinh lời, chất lượng tài sản và khả năng thanh khoản, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế khi xét tới các nhóm chỉ tiêu về vốn, thu nhập, quy mô và thị phần. Từ đó, tác giả đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao năng lực tài chính của VCB trong giai đoạn tới nhằm đạt mục tiêu của VCB, đó là trở thành ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam và lọt vào Top 100 ngân hàng đứng đầu khu vực Châu Á.*

*Từ khóa: Năng lực cạnh tranh, Năng lực tài chính, Ngân hàng thương mại*

## **1. Khái quát về năng lực tài chính của ngân hàng thương mại**

Theo Porter (1998), năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp là khả năng duy trì, mở rộng thị phần và đạt được lợi nhuận cao của doanh nghiệp. Trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, có khá nhiều những luận điểm về năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại (NHTM). Cụ thể, theo Nguyễn Thanh Phong (2010), “Năng lực cạnh tranh của NHTM là khả năng do chính ngân hàng tạo ra trên cơ sở duy trì và phát triển những lợi thế vốn có, nhằm củng cố và mở rộng thị phần, gia tăng lợi nhuận và có khả năng chống đỡ, vượt qua những biến động bất lợi của môi trường kinh doanh”. Hơn nữa, Nguyễn Thị Quy (2008) cho rằng, “Năng lực cạnh tranh của ngân hàng là khả năng ngân hàng đó tạo ra, duy trì và phát triển những lợi thế nhằm duy trì và mở rộng thị phần, đạt được mức lợi nhuận cao hơn mức trung bình của ngành và liên tục tăng, đồng thời đảm bảo hoạt động an toàn và lành mạnh, có khả năng chống đỡ và vượt qua những biến động bất lợi của môi trường kinh doanh”.

Như vậy, có thể hiểu năng lực cạnh tranh của NHTM là khả năng tạo ra những lợi thế so với các ngân hàng khác, chiếm thị phần lớn, tạo ra thu nhập, lợi nhuận cao và phát triển một cách an toàn, bền vững trong môi trường kinh doanh luôn có nhiều biến

động. Theo Hoàng Ngọc Hải (2013), năng lực cạnh tranh bao gồm các năng lực thành phần như sau:

- Năng lực cạnh tranh thông qua nguồn lực tài chính;
- Năng lực cạnh tranh thông qua sản phẩm dịch vụ;
- Năng lực cạnh tranh thông qua chất lượng nguồn nhân lực;
- Năng lực cạnh tranh thông qua thị phần, thương hiệu;
- Năng lực cạnh tranh thông qua chiến lược và quản trị kinh doanh.

Trong 5 năng lực thành phần, năng lực liên quan tới nguồn lực tài chính chính là một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới kết quả và hiệu quả kinh doanh của một NHTM. Như vậy, “Năng lực tài chính của NHTM” chính là nguồn lực tài chính để ngân hàng thực hiện và phát triển các hoạt động, nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng.

Theo Phan Thị Hằng Nga (2013), năng lực tài chính đóng vai trò là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong việc đảm bảo sự hiệu quả cho các hoạt động kinh doanh của ngân hàng, đồng thời cũng là công cụ để thể hiện sức mạnh tài chính hiện tại lẫn sức mạnh tiềm năng trong tương lai của ngân hàng đó.

Cũng theo nghiên cứu của Hoàng Ngọc Hải (2013), việc đánh giá năng lực tài chính của một NHTM sẽ cần dựa trên các nhóm chỉ tiêu bao gồm: Nhóm chỉ tiêu về vốn; Nhóm

**Bảng 1. Các nhóm chỉ tiêu thể hiện năng lực tài chính của ngân hàng thương mại**

STT	Nhóm chỉ tiêu	Các chỉ tiêu cụ thể
1	Nhóm chỉ tiêu về vốn	- Quy mô vốn chủ sở hữu - Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) - Quy mô vốn điều lệ - Tiến độ tăng vốn điều lệ
2	Nhóm chỉ tiêu về thu nhập	- Thu dịch vụ rỗng - Thu rỗng từ lãi - Tốc độ tăng trưởng thu rỗng từ lãi
3	Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời	- Lợi nhuận trước thuế - Chênh lệch thu chi - Khả năng sinh lời (ROA/ROE)
4	Nhóm chỉ tiêu về chất lượng tài sản	- Tình trạng nợ xấu - Chi phí dự phòng rủi ro - Tỷ lệ bao phủ nợ xấu
5	Nhóm chỉ tiêu về quy mô và thị phần	- Tổng tài sản - Dự nợ tín dụng - Huy động vốn - Thị phần tín dụng - Thị phần huy động vốn
6	Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh khoản	- Tài sản có tính thanh khoản cao bình quân trên tổng tài sản bình quân - Tỷ lệ dự nợ cho vay trên tổng tiền gửi - Tỷ lệ chênh lệch giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất trên vốn chủ sở hữu

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp dựa theo nghiên cứu của Hoàng Ngọc Hải (2013)*

chỉ tiêu về thu nhập; Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời; Nhóm chỉ tiêu về chất lượng tài sản; Nhóm chỉ tiêu về quy mô và thị phần; Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh khoản.

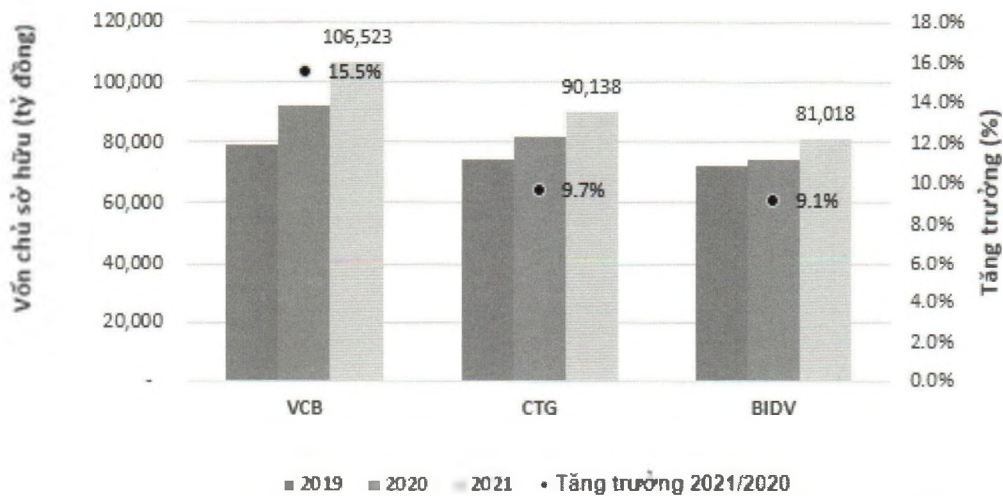
## 2. Thực trạng năng lực tài chính của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Để đánh giá năng lực tài chính của VCB, tác giả lựa chọn 2 NHTMCP Nhà nước chiếm cổ phần chi phối là NHTMCP Công thương Việt Nam (CTG) và NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) để làm nhóm so sánh. Việc lựa chọn 3 NHTM này là do đây là 3 NHTMCP Nhà nước chi phối có tính tương đồng, khác với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)- 100% vốn Nhà nước hoặc các ngân hàng cổ phần khác mà Nhà nước không sở hữu vốn. Bài nghiên cứu sử dụng các dữ liệu thu thập từ các báo cáo

tài chính được kiểm toán của 3 ngân hàng trong giai đoạn 2019- 2021 với các phương pháp phân tích định tính như so sánh, thống kê.

### 2.1. Nhóm chỉ tiêu về vốn

Đối với Nhóm chỉ tiêu về vốn, chỉ tiêu đầu tiên cần nhắc đến đó là vốn chủ sở hữu (VCSH). Theo Huỳnh Thị Hương Thảo (2021), VCSH của một NHTM sẽ bao gồm hai thành phần, đó là VCSH ban đầu và VCSH hình thành trong quá trình hoạt động. Đối với NHTM, VCSH ban đầu (hay còn gọi là vốn điều lệ) là vốn được cấp bởi Ngân sách Nhà nước khi mới thành lập và vốn góp của cổ đông thông qua việc mua cổ phần. VCSH hình thành trong quá trình hoạt động (hay còn gọi là VCSH bổ sung) sẽ bao gồm cổ phần phát hành thêm, vốn cấp bổ sung của ngân sách Nhà nước, lợi nhuận tích lũy, quỹ đầu tư... Trước khi bắt

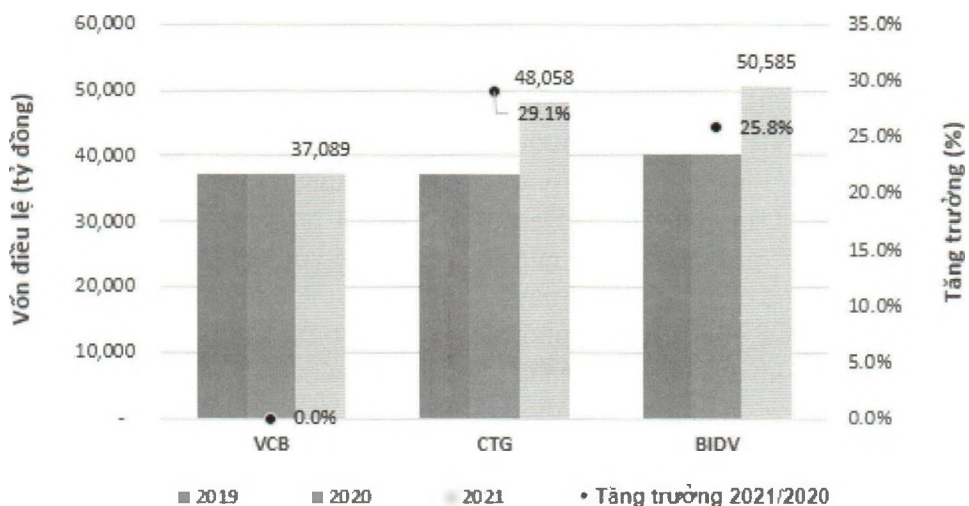


Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Báo cáo tài chính 2019, 2020 và 2021 của VCB, CTG và BIDV

**Hình 1. Vốn chủ sở hữu và tăng trưởng**

đầu triển khai các hoạt động kinh doanh, một NHTM cần phải có đủ vốn chủ sở hữu để có thể duy trì hoạt động, phát triển một cách bền vững và hiệu quả. Tính đến 31/12/2021, với 106.523 tỷ đồng, VCB đang là ngân hàng có quy mô lớn nhất trong 3 ngân hàng so với của CTG và BIDV lần lượt là 90.138 tỷ đồng và 81.018 tỷ đồng. Chỉ tiêu thứ hai liên quan tới tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR- Capital Adequacy Ratio). Tỷ lệ an toàn vốn là một chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa vốn tự có với

tài sản có điều chỉnh rủi ro của NHTM. CAR là một trong những thước đo để Ngân hàng Trung ương (NHTW) đánh giá sự lành mạnh về tài chính của một ngân hàng. Ở Việt Nam, theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), tỷ lệ CAR được quy định là 9%. Đến cuối năm 2016, NHNN ban hành Thông tư số 41/2016/TT-NHNN nhằm giảm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu xuống 8% như quy định của Basel II. Tại thời điểm cuối năm 2021, VCB là đơn vị có tỷ lệ CAR



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Báo cáo tài chính 2019, 2020 và 2021 của VCB, CTG và BIDV

**Hình 2. Vốn điều lệ và tăng trưởng**

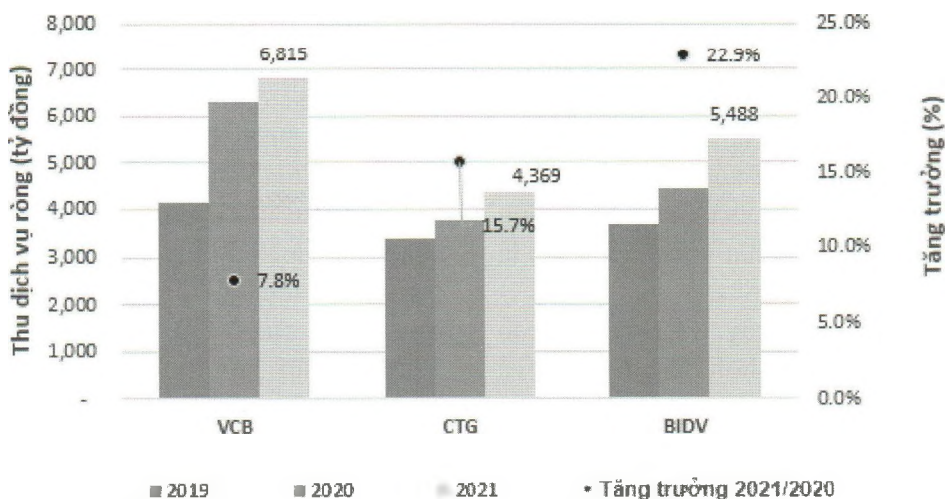
cao nhất trong 3 ngân hàng được đánh giá với tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ đạt 8,97% và hợp nhất là 9,31%; đứng thứ hai là CTG với tỷ lệ riêng lẻ đạt 8,98% và hợp nhất là 9,14% và cuối cùng là BIDV với tỷ lệ CAR riêng lẻ đạt 8,45% và hợp nhất là 8,81%.

Ngoài ra chỉ tiêu thứ ba sẽ liên quan tới vốn điều lệ của các ngân hàng, cụ thể năm 2021 chính là năm mà các ngân hàng tăng vốn điều lệ một cách mạnh mẽ nhất. Tuy nhiên trong 3 ngân hàng TMCP Nhà nước, VCB vẫn là ngân hàng có quy mô vốn điều lệ thấp nhất với 37.089 tỷ đồng trong khi đó chỉ tiêu này đối với CTG và BIDV lần lượt là 48.056 tỷ đồng và 50.585 tỷ đồng. So với năm 2020, VCB là đơn vị duy nhất trong 3 ngân hàng TMCP Nhà nước không tăng vốn điều lệ, trong khi đó mức tăng trưởng vốn điều lệ so với năm trước của CTG và BIDV lần lượt là 29,1% và 25,8%. Theo kế hoạch năm 2022 đã công bố, cả VCB lẫn CTG dự kiến sẽ tăng mức vốn điều lệ lên thành 56.000- 58.000 tỷ đồng (khoảng 2,5 tỷ USD sau quy đổi) (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, 2022). Việc tăng vốn điều lệ trong năm 2022 sẽ làm quy mô của cả 3 ngân hàng ở mức khá tương đồng. Như vậy, trong 3 NHTMCP Nhà nước, VCB

là ngân hàng đứng đầu về quy mô VCSH và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu CAR. Tuy nhiên, xét về quy mô và tốc độ tăng vốn điều lệ, VCB vẫn còn khá khiêm tốn so với 2 ngân hàng còn lại. Theo Huỳnh Thị Hương Thảo (2021), một ngân hàng với quy mô VCSH lớn sẽ tạo được sự uy tín trên thị trường, đồng thời sẽ giúp ngân hàng đó thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa rủi ro và đảm bảo an toàn vốn trong hoạt động. Do tính chất ổn định của VCSH, các ngân hàng có thể sử dụng VCSH vào các mục đích khác nhau như mua sắm tài sản cố định, máy móc, trang thiết bị, đầu tư góp vốn liên doanh, mua cổ phần... Mặt khác, VCSH còn có thể coi như là tài sản bảo đảm nhằm xây dựng lòng tin với khách hàng và giúp ngân hàng duy trì khả năng thanh toán cho khách hàng khi hoạt động kinh doanh thua lỗ. Ngoài ra, VCSH còn là căn cứ quyết định tới quy mô, khối lượng huy động vốn cũng như hoạt động cấp tín dụng và phát hành bảo lãnh của một NHTM.

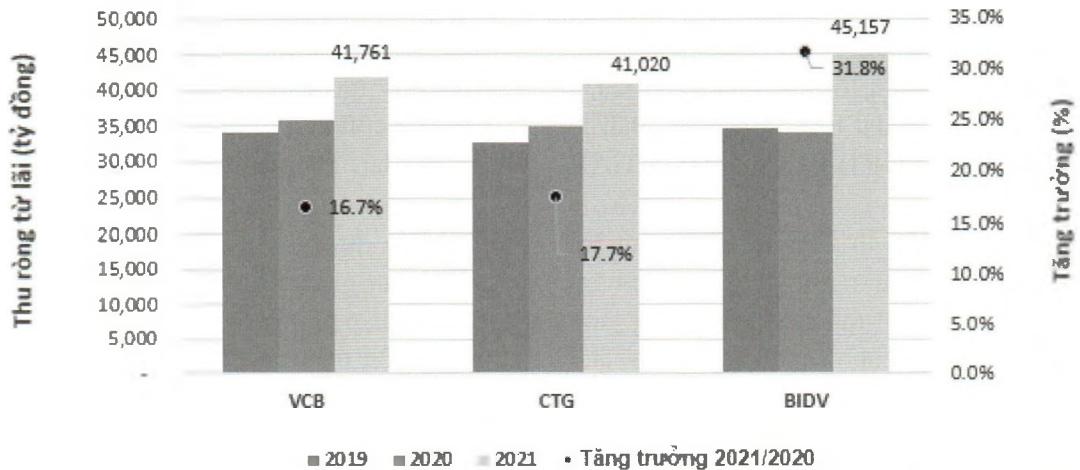
## 2.2. Nhóm chỉ tiêu về thu nhập

Xét về Nhóm chỉ tiêu thu nhập, có ba chỉ tiêu cần đánh giá bao gồm: “Thu dịch vụ



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Báo cáo tài chính 2019, 2020 và 2021 của VCB, CTG và BIDV

Hình 3. Thu dịch vụ ròng



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Báo cáo tài chính 2019, 2020 và 2021 của VCB, CTG và BIDV

**Hình 4. Thu ròng từ lãi**

ròng”, “Thu ròng từ lãi” và “Tốc độ tăng trưởng thu nhập từ lãi”. Năm 2021, khi xét về thu dịch vụ ròng, VCB là ngân hàng đứng đầu với quy mô đạt 6.815 tỷ đồng trong khi chỉ tiêu này đối với CTG và BIDV lần lượt là 4.369 tỷ đồng và 5.488 tỷ đồng. Năm 2021, tỷ trọng thu dịch vụ ròng/tổng thu nhập của VCB là cao nhất trong 3 ngân hàng với mức 12,3% trong khi đối với CTG là 8,5% và BIDV là 9,2%.

Đối với chỉ tiêu thứ 2 liên quan đến thu ròng từ lãi, năm 2021 VCB đạt 41.761 tỷ đồng, đứng thứ 2 sau BIDV với 45.157 tỷ đồng, còn CTG là 41.020 tỷ đồng. Xét về tỷ trọng thu lãi ròng/tổng thu nhập, hiện VCB là ngân hàng có tỷ trọng thấp nhất trong 3 ngân hàng với 75,5% trong khi chỉ tiêu này đối với CTG và BIDV lần lượt là 79,5% và 76,1%. Cuối cùng, khi xét đến tốc độ tăng trưởng thu ròng từ lãi, VCB là ngân hàng có tốc độ tăng chậm nhất với 17%, CTG là 17,7% và BIDV là 31,8%.

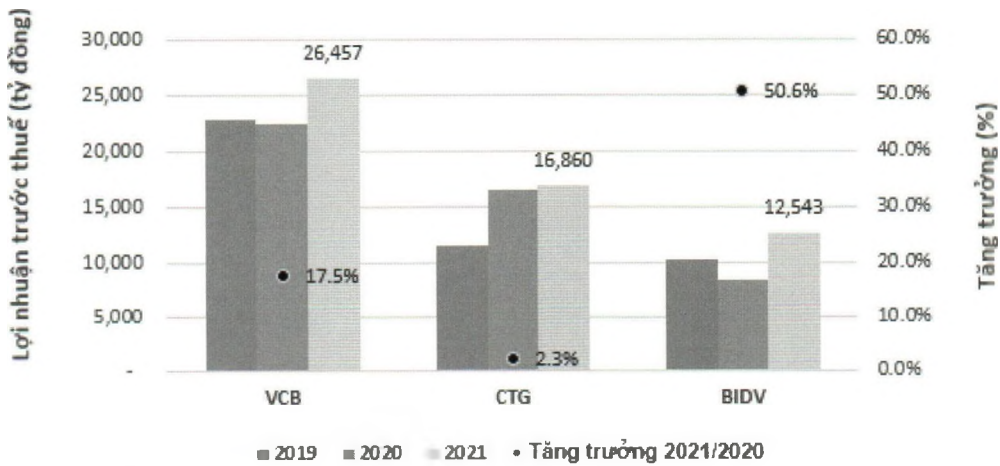
Các số liệu trên cho thấy, VCB có quy mô thu dịch vụ ròng lớn hơn so với CTG và BIDV. Tuy nhiên, cả quy mô lẫn tốc độ tăng trưởng thu ròng từ lãi của VCB vẫn còn khiêm tốn khi so sánh với BIDV. Theo Huỳnh Thị Hương Thảo và Ngô Minh Phương (2020), nguồn thu nhập của một

NHTM đến từ hai nguồn chính, đó là: nguồn thu từ lãi (từ hoạt động cho vay) và nguồn thu ngoài lãi (từ hoạt động dịch vụ, đầu tư, kinh doanh...). Việc giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn thu từ lãi và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, hoạt động đầu tư, kinh doanh sẽ giúp ngân hàng gia tăng được doanh thu, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ cán bộ. Vì vậy, ngân hàng sẽ giảm thiểu được các chi phí quản lý lẫn chi phí hoạt động và gia tăng được lợi nhuận một cách tối đa.

### 2.3. Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Đối với Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời, chỉ tiêu đầu tiên là lợi nhuận trước thuế. Năm 2021, Lợi nhuận trước thuế của VCB đạt 26.457 tỷ đồng, cao hơn 2 ngân hàng còn lại với kết quả là 16.860 tỷ đồng của CTG và 12.543 tỷ đồng đối với BIDV. Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế của VCB so với năm 2020 là 17,5%, thấp hơn mức tăng trưởng của BIDV với 50,6% nhưng vẫn cao hơn CTG khi chỉ tăng 2,3%.

Chỉ tiêu thứ hai đó là chênh lệch thu chi. Năm 2021, chênh lệch thu chi của VCB đạt khoảng 38.188 tỷ đồng, đứng vị trí 2 trong



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Báo cáo tài chính 2019, 2020 và 2021 của VCB, CTG và BIDV

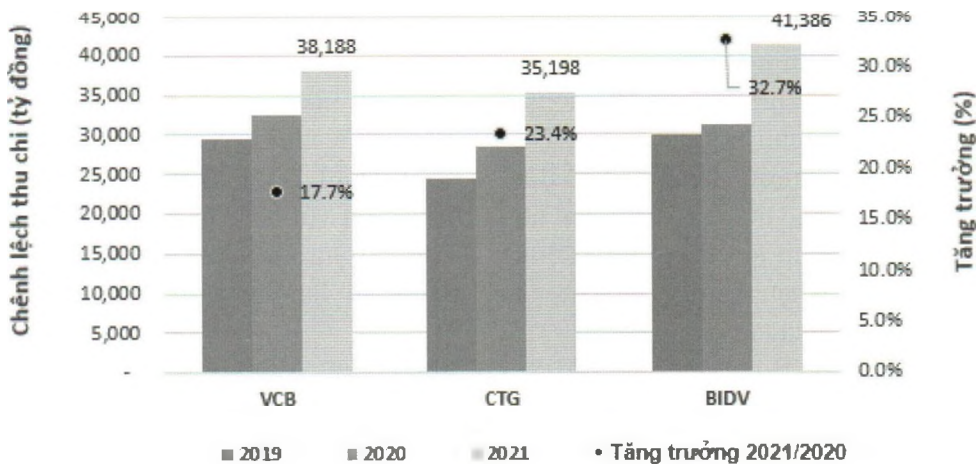
**Hình 5. Lợi nhuận trước thuế và tăng trưởng**

3 ngân hàng TMCP Nhà nước và cụ thể chỉ tiêu này đối với CTG là 35.198 tỷ đồng và đối với BIDV là 41.386 tỷ đồng. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng chênh lệch thu chi của VCB lại thấp hơn so với 2 ngân hàng còn lại khi chỉ đạt 17,7% so với năm 2020 trong khi đối với CTG và BIDV lần lượt là 23,4% và 32,7%.

Chỉ tiêu cuối cùng phản ánh khả năng sinh lời và hiệu quả hoạt động là ROA (Return on Assets- Tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản), VCB vượt trội so với 2 ngân hàng còn lại khi chỉ tiêu ROA trong năm 2021 của VCB đạt 1,55% (tăng 0,13% so với năm 2020)

trong khi chỉ tiêu này đối CTG và BIDV lần lượt là 0,96% (giảm 0,08% so với năm 2020) và 0,61% (tăng 0,14% so với năm 2020). Về chỉ tiêu ROE (Return on Equity- Tỷ lệ thu nhập trên VCSH) trong năm 2021, kết quả của VCB đạt được là 21,3% (tăng 0,3% so với năm 2020), còn đối với CTG là 15,8% (giảm 1,1% so với năm 2020) và BIDV là 12,6% (tăng 3,5% so với năm 2020).

Đánh giá chung về tình hình của VCB, xét về mặt tích cực, lợi nhuận trước thuế của VCB năm 2021 cao hơn nhiều so với CTG và BIDV. Ngoài ra, chỉ số ROA và ROE



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Báo cáo tài chính 2019, 2020 và 2021 của VCB, CTG và BIDV

**Hình 6. Chênh lệch thu chi và tăng trưởng**

**Bảng 2. Dư nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng**

STT	Ngân hàng	Dư nợ xấu (Tỷ đồng)			Tỷ lệ nợ xấu (%)		
		2019	2020	2021	2019	2020	2021
1	VCB	5.769	5.190	6.099	0,78	0,62	0,63
2	CTG	11.250	9.317	14.252	1,19	0,92	1,26
3	BIDV	18.658	20.099	12.264	1,69	1,68	0,92

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Báo cáo của HĐQT/Ban Điều hành về hoạt động kinh doanh của VCB, CTG và BIDV trong các năm 2019, 2020 và 2021*

của VCB trong năm 2021 đều có sự tăng trưởng so với năm 2020 và cả hai chỉ số này của VCB cũng đều cao hơn khá nhiều so với 2 ngân hàng còn lại. Về mặt hạn chế, cả quy mô lẫn tốc độ tăng trưởng chênh lệch thu chi của VCB vẫn còn khá khiêm tốn so với 2 ngân hàng còn lại. Theo Nguyễn Thị Thu Hiền (2017), khi thực hiện đánh giá kết quả tài chính của một NHTM, khả năng sinh lời là một thước đo trọng yếu và được xem xét dựa trên cơ sở kết quả kinh doanh và nguồn lực sử dụng. Khả năng sinh lời là một trong những nền tảng quan trọng giúp các ngân hàng đổi mới, đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ và từ đó cải thiện hiệu quả trong hoạt động kinh doanh.

#### 2.4. Nhóm chỉ tiêu về chất lượng tài sản

Chất lượng tài sản của NHTM được thể hiện thông qua một số chỉ tiêu như tỷ lệ nợ xấu (Non-Performing Loan- NPL), tỷ lệ dự phòng rủi ro (Loss Loan Provisions-LLP), và tỷ lệ bao phủ nợ xấu. Theo Trà My (2022), nợ xấu là các khoản nợ khó đòi khi bên vay không thể thanh toán khoản nợ đúng hạn như đã cam kết trong hợp đồng tín dụng và quá thời hạn thanh toán 90 ngày trở lên sẽ bị coi là nợ xấu. Trong năm 2021, tỷ lệ nợ xấu của VCB có tăng nhẹ 0,01% so với năm 2020 tuy nhiên vẫn chỉ ở mức 0,63%, thấp hơn khá nhiều so với CTG và BIDV với tỷ lệ lần lượt là 1,26% và 0,92%. Xét về số dư nợ xấu, chỉ tiêu này của VCB

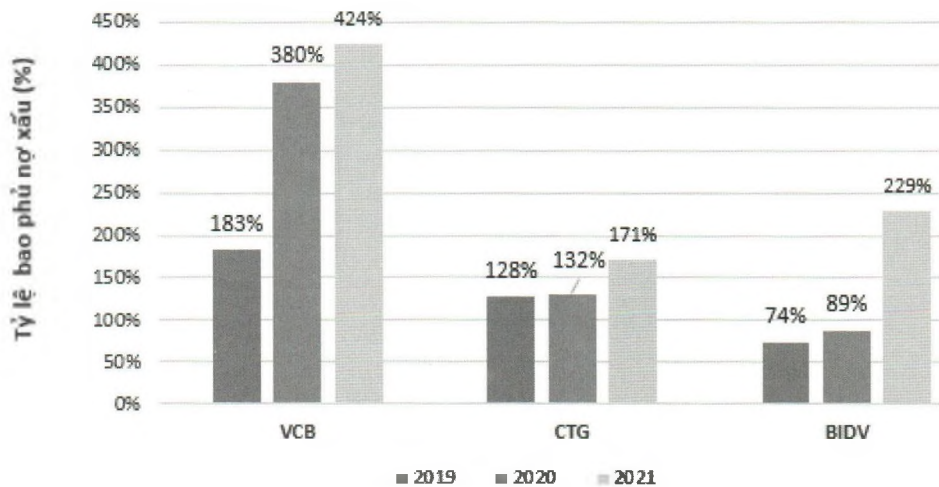
năm 2021 là 6.099 tỷ đồng, tăng 17,5% so với năm trước, tuy nhiên số dư nợ xấu của VCB vẫn khá thấp so với CTG và BIDV.

Chỉ tiêu thứ hai sẽ liên quan tới chi phí dự phòng rủi ro, theo Topbank.vn (2016), dự phòng rủi ro tín dụng là khoản tiền được ngân hàng trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khách hàng không thực hiện đúng các nghĩa vụ theo như cam kết. Trong năm 2021, chi phí này của VCB là 11.731 tỷ đồng, thấp hơn khá nhiều so với CTG và BIDV với mức trích lập lần lượt là 18.338 tỷ đồng và 28.842 tỷ đồng. Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng chi phí dự phòng rủi ro của VCB cũng khá khiêm tốn so với 2 ngân hàng còn lại khi chỉ đạt 18%, còn đối với CTG là 52% và BIDV là 26%.

Đối với chỉ tiêu cuối cùng, theo Vfin (2019), tỷ lệ bao phủ nợ xấu được xác định với công thức “Số dư dự phòng của các khoản nợ xấu/Nợ xấu” và được dùng để đánh giá khả năng “chống chọi” của ngân hàng trước những rủi ro tiềm tàng liên quan đến nợ xấu. Năm 2021, VCB là ngân hàng đứng đầu với tỷ lệ bao phủ nợ xấu lên đến 424% trong khi tỷ lệ này đối với CTG và BIDV chỉ lần lượt là 180% và 229% (Hình 7).

Nhìn chung, đối với nhóm chỉ tiêu về chất lượng tài sản, VCB hoàn toàn vượt trội so với CTG và BIDV; VCB có kết quả tốt hơn 2 ngân hàng còn lại ở các chỉ tiêu: tỷ lệ và dư nợ xấu, chi phí dự phòng rủi ro và tỷ





Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Báo cáo của HĐQT/Ban Điều hành về hoạt động kinh doanh của VCB, CTG và BIDV trong các năm 2019, 2020 và 2021

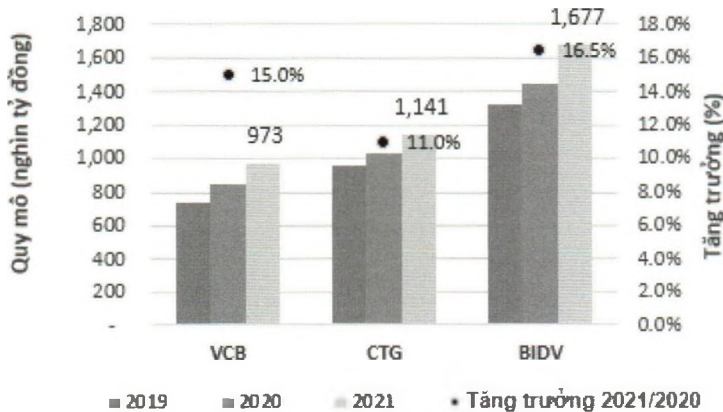
**Hình 7. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu**

lệ bao phủ nợ xấu. Tuy nhiên, mặc dù tỷ lệ lấn dư nợ xấu của VCB đều thấp hơn CTG và BIDV, nhưng vẫn có sự gia tăng so với năm 2020 và đây là điều VCB cần đặc biệt lưu ý. Theo Trần Thanh Tâm và Lê Vũ Tường Vy (2021), một ngân hàng sở hữu các “tài sản” có chất lượng tốt sẽ có khả năng tạo ra lợi nhuận cao hơn. Chất lượng tài sản của một ngân hàng được đo lường chủ yếu thông qua tỷ lệ nợ xấu. Tỷ lệ này đối với một ngân hàng càng cao sẽ càng ảnh hưởng tiêu cực tới lợi nhuận của ngân hàng đó. Việc có những tài sản chất lượng kém sẽ khiến ngân hàng phải đối mặt với những khoản nợ xấu lớn, có rủi ro vỡ nợ cao, dẫn tới doanh thu và lợi nhuận sụt giảm trong khi các chi phí liên quan vẫn tăng và từ đó khiến lợi nhuận tổng thể của ngân hàng bị giảm mạnh.

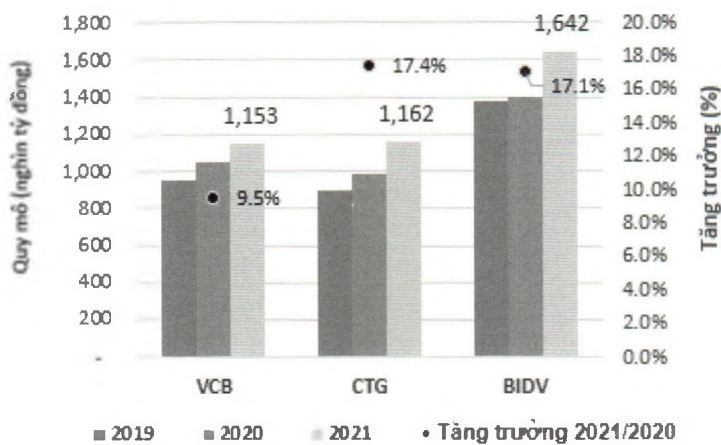
### 2.5. Nhóm chỉ tiêu về quy mô và thị phần

Liên quan đến Nhóm chỉ tiêu quy mô và thị phần, có một vài các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá. Đầu tiên đó là quy mô tổng tài sản, dư nợ tín dụng và huy động vốn. VCB hiện đang là ngân hàng có quy mô tổng tài sản thấp nhất trong 3 ngân hàng

TMCP Nhà nước. Cụ thể, quy mô tổng tài sản của VCB trong năm 2021 chỉ đạt 1.407 nghìn tỷ đồng, trong khi đó chỉ tiêu này đối với CTG và BIDV lần lượt là 1.516 nghìn tỷ đồng và 1.721 nghìn tỷ đồng (Báo cáo tài chính thường niên của các NHTM). Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản so với năm 2020 của VCB cũng là chậm nhất trong 3 ngân hàng với 6,5%, trong khi đó đối với CTG và BIDV lần lượt là 14,1% và 16,5%. Bên cạnh đó, cũng giống như quy mô tổng tài sản, quy mô dư nợ tín dụng của VCB tính đến 31/12/2021 đạt khoảng 973 nghìn tỷ đồng, thấp nhất trong 3 ngân hàng (Hình 8). Xét về tốc độ tăng trưởng tín dụng so với năm 2020, VCB là ngân hàng đứng thứ hai với 15,0% trong khi đó đối với CTG và BIDV lần lượt là 11,0% và 16,5% (Hình 8). Theo Nguyễn Tuyết Anh (2021), vốn huy động của ngân hàng bao gồm tiền gửi khách hàng, giấy tờ có giá phát hành và tiền gửi khác. Đến 31/12/2021, cả quy mô huy động vốn lẫn tốc độ tăng trưởng huy động vốn của VCB đều thấp hơn 2 ngân hàng còn lại. Cụ thể quy mô huy động vốn của VCB tính đến cuối năm 2021 đạt khoảng 1.153 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng huy động vốn của VCB năm 2021



Hình 8. Quy mô và tăng trưởng tín dụng



Hình 9. Quy mô và tăng trưởng huy động vốn

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Báo cáo của HĐQT/Ban Điều hành về hoạt động kinh doanh của VCB, CTG và BIDV trong các năm 2019, 2020 và 2021

so với năm 2020 là 9,5%, thấp hơn CTG và BIDV với mức tăng trưởng đều trên 17% (Hình 9).

Chỉ tiêu thứ hai là thị phần tín dụng và huy động vốn. Năm 2021, VCB là ngân hàng có thị phần tín dụng thấp trong 3 ngân hàng với 9,2%, trong khi đó đối với CTG và BIDV lần lượt là 10,8% và 12,8%. Tuy nhiên, khi so sánh giữa năm 2020 và 2021, thị phần tín dụng của VCB đã tăng nhẹ từ 9,1% lên 9,2% trong khi thị phần của CTG và BIDV đều giảm 0,3% so với năm trước. Còn về thị phần huy động vốn năm 2021, tuy có sự tăng trưởng 2,3% so với năm trước nhưng VCB vẫn đứng sau 2

ngân hàng cạnh tranh về chỉ tiêu này khi chỉ đạt 10,5% trong năm 2021 trong khi đối với CTG và BIDV lần lượt là 11,2% và 13,6%.

Như vậy, thị phần tín dụng và huy động vốn của VCB trong năm 2021 đều có sự tăng trưởng so với năm 2020. Tuy nhiên, về quy mô tổng tài sản, tín dụng và huy động vốn, VCB vẫn là ngân hàng có kết quả khiêm tốn nhất trong 3 ngân hàng TMCP Nhà nước. Ngoài ra, mặc dù có sự tăng trưởng so với năm 2020, thị phần tín dụng và huy động vốn của VCB vẫn thấp hơn 2 ngân hàng còn lại.

## 2.6. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh khoản

Đối với Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh khoản, chỉ tiêu đầu tiên cần nhắc tới đó là “Tỷ trọng tài sản có tính thanh khoản cao trên tổng tài sản bình quân”. Căn cứ theo Thông tư 06/2016/TT-NHNN, tổng tài sản có tính thanh khoản cao của một ngân hàng = Tiền mặt, vàng + Tiền gửi thanh toán, tiền gửi ký quỹ tại NHNN + Giấy tờ có giá + Tiền trên tài khoản thanh toán tại các ngân hàng đại lý + Tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác + Các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, NHTW các nước có xếp hạng từ AA trở lên phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán. Năm 2021, tỷ trọng này của VCB là 12,8%, cao hơn tỷ trọng của CTG và BIDV với lần lượt là 10,2% và 12,4%. Đây là một chỉ tiêu rất quan trọng trong quản trị rủi ro kết hợp với quản trị kinh doanh hiệu quả của các NHTM

mặc dù trong các Thông tư của NHNN không quy định một mức cụ thể đối với tỷ lệ này và trên thực tế đối với một NHTM, tỷ lệ trên càng thấp thì kết quả kinh doanh của ngân hàng đó càng hiệu quả.

Chỉ tiêu thứ hai cần đánh giá đó là “Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi (LDR- Loan on Deposit Ratio)”, đây là tỷ lệ được NHNN đưa ra nhằm đảm bảo tính an toàn trong hoạt động ngân hàng. Căn cứ theo Thông tư 22/2019/TT-NHNN, công thức để tính LDR như sau:  $LDR = \frac{\text{Dư nợ cho vay khách hàng} + \text{Các khoản ủy thác cho TCTD} - \text{Dư nợ cho vay bằng nguồn ủy thác của Chính phủ} - \text{Nguồn vốn vay ở nước ngoài của TCTD} - \text{Dư nợ vay tái cấp vốn của NHNN}}{\text{Tiền gửi của tổ chức trong và ngoài nước} - \text{Tiền gửi các loại của Kho bạc Nhà nước} - \text{Tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng của khách hàng} + \text{Tiền gửi của cá nhân, trừ tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng} + \text{Tiền gửi huy động từ phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu}}$ . Trong 3 NHTMCP Nhà nước, VCB chính là ngân hàng với tỷ lệ thấp nhất đạt 77,7% trong khi tỷ lệ này đối với CTG và BIDV lần lượt là 82,1% và 83,3%. Theo qui định tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN của NHNN, tỷ lệ LDR tối đa đối với các NHTM là 85%. Như vậy, CTG và BIDV đối mặt với nhiều áp lực trong việc đẩy mạnh huy động vốn để đảm bảo tính thanh khoản đáp ứng qui định của Thông tư 22/2019/TT-NHNN. Đối với VCB, tỷ lệ LDR của VCB đang ở mức an toàn hơn so với quy định. Tuy nhiên, khi xét về mặt kinh doanh thì VCB đang sử dụng vốn chưa hiệu quả.

Xét về chỉ tiêu cuối cùng, căn cứ theo Thông tư 52/2018/TT-NHNN, “Tỷ lệ chênh lệch tài sản nhạy cảm lãi suất (TSNCLS) và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất (NPTNCLS) so với VCSH có giá trị càng nhỏ thì điểm càng cao. Đối với các NHTM có quy mô lớn

**Bảng 3. Tỷ lệ chênh lệch giữa TSNCLS và NPTNCLS trên vốn chủ sở hữu**

STT	Ngân hàng	Tỷ lệ		
		2019	2020	2021
1	VCB	87,9%	99,0%	98,5%
2	CTG	85,7%	91,8%	109,7%
3	BIDV	28,3%	73,8%	35,1%

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Báo cáo của HĐQT/ Ban Điều hành về hoạt động kinh doanh của VCB, CTG và BIDV trong các năm 2019, 2020 và 2021*

(Tổng tài sản từ 100 nghìn tỷ đồng) thì tỷ lệ này *nhỏ hơn 50% sẽ được xếp vào ngưỡng tốt nhất (ngưỡng 1)*”. Năm 2021, trong 3 NHTMCP Nhà nước, chỉ có duy nhất BIDV (35,1%) là đạt tỷ lệ này dưới 50% và được xếp vào ngưỡng 1. Đối với VCB và CTG, tỷ lệ này lần lượt là 98,5% và 109,7%. Xét về mặt kinh doanh, tỷ lệ này càng thấp thì kết quả kinh doanh đối với một ngân hàng sẽ càng cao. Theo Thông tư 52/2018/TT-NHNN, NHNN khuyến khích các NHTM duy trì tỷ lệ trên ở mức dưới 50% do đây là mức vừa đảm bảo được tính an toàn trong hoạt động ngân hàng, vừa nâng cao được hiệu quả kinh doanh.

Như vậy, VCB là ngân đứng đầu về tỷ trọng tài sản có tính thanh khoản cao bình quân trên tổng tài sản bình quân trong 3 ngân hàng TMCP Nhà nước. Ngoài ra, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi của VCB cũng thấp hơn so với 2 ngân hàng còn lại. Tuy nhiên, tỷ lệ chênh lệch giữa TSNCLS và NPTNCLS so với vốn chủ sở hữu của VCB đang rất cao khi so sánh với BIDV và so với khuyến cáo tại Thông tư 52/2018/TT-NHNN- đây là một điểm đáng lưu ý đối với VCB trong tương lai. Theo Đỗ Hoài Linh và Lại Thị Thanh Loan (2018), trong hoạt động ngân hàng, khả năng thanh khoản là khả năng chuyên hóa tài sản của ngân hàng thành tiền mặt để đảm bảo cho việc chi trả các khoản tiền gửi của khách hàng khi đáo

hạn, thực hiện cam kết tín dụng, nghĩa vụ tài chính và thanh toán các chi phí hoạt động trong kỳ. Do đó, khả năng thanh khoản là yếu tố quan trọng quyết định tới sự “tồn tại”, phát triển an toàn, hiệu quả và bền vững trong dài hạn đối với một ngân hàng.

### 3. Các khuyến nghị chính sách

Để nâng cao năng lực tài chính của VCB trong thời gian tới, bài nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị chính sách cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, theo Tờ trình về phương án tăng vốn điều lệ năm 2022, VCB đặt ra mục tiêu tăng vốn điều lệ trong năm 2022 lên mức xấp xỉ 56.000 tỷ. Hiện tại, với mức vốn điều lệ thấp nhất và tốc độ tăng vốn điều lệ chậm nhất trong 3 NHTMCP Nhà nước, việc tăng vốn là điều vô cùng cấp thiết đối với VCB. Cơ cấu cổ đông của VCB đang là: NHNN nắm giữ 74,8%, Mizuho Corporate Bank. Ltd nắm giữ 15% và 10,2% còn lại do các cổ đông khác trong và ngoài nước nắm giữ. Do đó trong năm 2022 và những năm tới, VCB sẽ cần phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, đồng thời đề nghị Nhà nước giữ lại phần lợi nhuận được VCB chia sẻ tương ứng với số cổ phần nắm giữ để bổ sung tăng vốn điều lệ cho VCB nhằm mục tiêu gia tăng quy mô về vốn và trở thành NHTM có mức vốn điều lệ cao nhất tại Việt Nam.

*Thứ hai*, đó là gia tăng quy mô huy động vốn và tín dụng ở những nhóm khách hàng hiện hữu. Khi xét về Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi (LDR), VCB với 77,7% đang là ngân hàng có LDR thấp nhất trong 3 NHTMCP Nhà nước, trong khi NHNN cho phép các ngân hàng tại Việt Nam được chạm ngưỡng 85%. Do đó VCB cần tận dụng hiệu quả hơn nguồn vốn huy động bằng cách gia tăng dư nợ và cụ thể là tập trung cho vay các khách hàng bán buôn.

Bên cạnh đó, sau khi dịch bệnh Covid-19 dần được kiểm soát tại Việt Nam và tình hình kinh tế trong nước lần thế giới đang có những chuyển biến tích cực, nhu cầu về vốn để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sẽ tăng mạnh và VCB có thể tận dụng cơ hội này để gia tăng dư nợ tín dụng. Ngoài ra VCB có thể thực hiện điều chỉnh các chính sách lãi suất cho vay hay ban hành các chương trình ưu đãi lãi suất đối với những doanh nghiệp lớn và có uy tín. Việc thúc đẩy cho vay những doanh nghiệp lớn sẽ giúp VCB gia tăng được quy mô dư nợ trong khi rủi ro về tín dụng là khá thấp. Hơn nữa, VCB có 2 lợi thế rõ rệt, thứ nhất đó danh tiếng của một ngân hàng lớn và hàng đầu tại Việt Nam, thứ hai đó là tỷ suất lợi nhuận cao. Với 2 lợi thế trên, việc điều chỉnh lãi suất huy động vốn để gia tăng tiền gửi từ khách hàng bán lẻ lẫn bán buôn là hoàn toàn trong tầm tay của VCB.

*Thứ ba*, đó là mạng lưới hoạt động, hiện tại VCB đang có mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch khá khiêm tốn so với CTG và BIDV khiến độ bao phủ của VCB trên quy mô cả nước còn hạn chế. Vì vậy, việc cần làm đối với VCB hiện tại đó chính là mở rộng mạng lưới hoạt động trên nhiều tỉnh thành, đặc biệt là những tỉnh thành có nền kinh tế tăng trưởng mạnh tại Việt Nam như: Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ... Việc mở thêm các chi nhánh lẫn phòng giao dịch ở những tỉnh thành này sẽ giúp VCB tiếp cận được nhiều khách hàng tiềm năng, từ các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, du lịch... cho đến những khách hàng bán lẻ có nhu cầu về tiền gửi. Việc tiếp cận được những khách hàng mới sẽ giúp VCB gia tăng đáng kể quy mô về huy động vốn, tín dụng lẫn thị phần huy động vốn và tín dụng. Ngoài việc mở rộng mạng lưới hoạt động, VCB cần tập trung

phát triển công nghệ trên các kênh ngân hàng điện tử và giới thiệu tới các khách hàng. Ví dụ cụ thể liên quan tới ứng dụng VCB Digibank, đây là một ứng dụng khá tiện lợi và dễ sử dụng đối với các khách hàng bán lẻ, tuy nhiên vẫn chưa được nhiều người biết đến và sử dụng. Do đó, VCB cần triển khai các chiến dịch marketing để quảng bá ứng dụng này một cách rộng rãi hơn nữa để từ đó, kể cả những khách hàng ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo cũng có thể tiếp cận và sử dụng các sản phẩm dịch vụ của VCB chỉ với một thiết bị di động thông minh mà không cần trực tiếp đến giao dịch tại các chi nhánh hay phòng giao dịch.

Mặc dù các ứng dụng ngân hàng điện tử mang lại rất nhiều tính năng và tiện ích cho người sử dụng, tuy nhiên việc mở rộng thêm mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch đối với các NHTM là vẫn cần thiết bởi hai

lý do. *Thứ nhất*, trình độ và khả năng tiếp cận các ứng dụng ngân hàng điện tử của người dân Việt Nam ở nhiều tỉnh thành, kể cả những vùng có nền kinh tế đang phát triển vẫn còn hạn chế. *Thứ hai*, theo thói quen và truyền thống, nhiều người dân Việt Nam ở ngưỡng trung và cao tuổi vẫn ưu tiên giao dịch trực tiếp tại các chi nhánh hay phòng giao dịch do còn lo ngại về sự bảo mật khi thực hiện các giao dịch thông qua ứng dụng ngân hàng điện tử.

Việc thực hiện những chính sách nêu trên sẽ giúp VCB cải thiện được những hạn chế về vốn điều lệ, quy mô và thị phần tín dụng, huy động vốn. Đây cũng là tiền đề để nâng cao năng lực tài chính lẫn năng lực cạnh tranh tổng thể của VCB so với 2 ngân hàng TMCP Nhà nước còn lại, góp phần để VCB trở thành NHTM số một tại Việt Nam và lọt vào Top 100 ngân hàng đứng đầu tại khu vực Châu Á. ■

## Tài liệu tham khảo

- Đỗ Hoài Linh và Lại Thị Thanh Loan (2018), “Thanh khoản hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị”, *Tạp chí Ngân hàng*;
- Hoàng Ngọc Hải (2013), “Năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thực hiện cam kết gia nhập WTO”, *Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh*;
- Huỳnh Thị Hương Thảo và Ngô Minh Phương (2020), “Thu nhập ngoài lãi và hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, số 22 (2020)
- Huỳnh Thị Hương Thảo (2021), “Đánh giá vốn chủ sở hữu và hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, số 19 (2021);
- Michael E. Porter (1998), “*The Competitive Advantage of Nations*”, *The Free Press, New York*;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014), Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 về Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2016), Thông tư số 06/2016/TT-NHNN ngày 27/05/2016 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2016), Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2018), Thông tư số 52/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 về Quy định xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2019), Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 về Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2021), Báo cáo Công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn năm 2021;
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2019, 2020, 2021), Báo cáo tài chính thường niên;
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Báo cáo của Hội đồng quản trị/Ban Điều hành về hoạt động kinh doanh năm 2019, 2020 và 2021;
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2021), Báo cáo Công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn năm 2021;

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Báo cáo tài chính thường niên;  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2019, 2020, 2021), Báo cáo của Hội đồng quản trị/Ban Điều hành về hoạt động kinh doanh năm 2019, 2020 và 2021;
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2019), “Quá trình hình thành và phát triển”. Đường link: <https://portal.vietcombank.com.vn/About/LSPT/Pages/Qua-trinh-hinh-thanh-va-phat-trien.aspx?devicechannel=default>.
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2021), Báo cáo Công bố thông tin theo Trụ cột 3 Basel II năm 2021;  
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2019, 2020, 2021), Báo cáo tài chính thường niên;  
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Báo cáo của Hội đồng quản trị/Ban Điều hành về hoạt động kinh doanh năm 2019, 2020 và 2021;
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2022), Tờ trình về phương án tăng vốn điều lệ năm 2022
- Nguyễn Thanh Phong (2010), “Năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế”, Tạp chí Phát triển Kinh tế, (số 12);
- Nguyễn Thị Thu Hiền (2017), “Các yếu tố đặc trưng xác định khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, Tạp chí Công thương;
- Nguyễn Thị Quy (2008), “Năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại trong xu thế hội nhập”, Nhà xuất bản Lý luận chính trị;
- Nguyễn Tuyết Anh (2021), “Khái niệm và vai trò của hoạt động huy động vốn”; Tài liệu Tài chính – Ngân hàng; Luanvan1080;
- Phan Thị Hằng Nga (2013), “Năng lực tài chính của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam”, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;
- Topbank.vn (2016), “Tìm hiểu dự phòng rủi ro tín dụng là gì?”. Đường link: <https://topbank.vn/tu-van/tim-hieu-du-phong-rui-ro-tin-dung-la-gi/>;
- Trà Mỹ (2022), “Nợ xấu ngân hàng là gì?”, Báo Lao động. Đường link: <https://laodong.vn/kinh-doanh/no-xau-ngan-hang-la-gi-1025502.ldo>;
- Trần Thanh Tâm và Lê Vũ Tường Vy (2021), “Ảnh hưởng của chất lượng tài sản và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam”, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế- Luật và Quản lý, 5(3): 1673-1685;
- Vfin (2019), “Tỷ lệ bao phủ nợ xấu là gì?”. Đường link: <https://vfin.vn/ty-le-bao-phu-no-xau-la-gi/>;
- Vietnambiz (2020), “Tài sản thanh khoản (Liquid Asset) là gì? Đặc điểm và phân loại”. Đường link: <https://vietnambiz.vn/tai-san-thanh-khoan-liquid-asset-la-gi-dac-diem-va-phan-loai-20200514152715205.htm>;